

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS- ST

Ngày: 15 - 8 -2023

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và tiền bồi hoàn quyền sử
dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Mu Ni

Ông Nguyễn Văn Chuẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2022/TLST - DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi hoàn quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST - DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 230/2023/QĐ – ST giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn Út E, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1938 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp của ông B: Ông Trần Văn C, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Theo văn bản ủy quyền ngày 22/02/2023 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn B: Bà Nguyễn Thị Hồng T, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

01. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967 (có mặt)

02. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963 (có mặt)

03. Anh Nguyễn Quốc N, sinh năm 1990 (vắng mặt)

04. Chị Ngô Thị Kim C1, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh N, chị C1: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963. Cùng địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2023 (có mặt)

05. Trần Thị Thoại B1, sinh năm 1967 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm P, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

06. Trần Văn C, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

07. Trần Thị Ngọc K, sinh năm 1958 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

08. Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1971 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

09. Trần Thị T2, sinh năm 1964 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

10. Trần Văn T3, sinh năm 1960 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

11. Lê Thị Mỹ L1, sinh năm 1954 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà vinh.

12. Trần Thanh Đ1, sinh năm 1990 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

13. Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1993 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

14. Trần Hoài T4, sinh năm 1984 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

15. Trần Thị Mộng T5, sinh năm 1980 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

16. Trần Thị Bích T6, sinh năm 1976 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

17. Trần Phương T7, sinh năm 1986 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

18. Trần Thị Bích T8, sinh năm 1978 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

19. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (xin giải quyết vắng mặt)

20. Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Trụ sở: ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn M, Chức vụ: Chủ tịch.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M: Ông Trần Hoàng N1, Cán bộ Tư pháp – Hộ tịch. Theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2023 (có mặt)

21. Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình Trạm biến áp và Đường dây 110kv đầu nối Nhà máy Đ6 (vắng mặt)

22. Bà Đặng Thị T9, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà T9: Ông Phan Văn Út E, sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

23. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1953 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

24. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1955 (xin giải quyết vắng mặt)

25. Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1959 (xin giải quyết vắng mặt)

26. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1963 (xin giải quyết vắng mặt)

27. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1967 (xin giải quyết vắng mặt)

28. Ông Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 1969 (xin giải quyết vắng mặt)

29. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973 (xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

30. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

31. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1965 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

32. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

33. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1976 (xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

34. Anh Phan Hữu L4, sinh năm 2002

35. Phan Thành K1, sinh năm 2006

Cùng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho Phan Hữu L4, Phan Thành K1: Bà Đặng Thị T9, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2023 (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn Út E trình bày: Vào ngày 21/8/2009 ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh của ông Nguyễn Văn Ú với giá là 60.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng ông có nhờ địa chính xuống đo đạc nhưng cán bộ địa chính nói do ông chuyển nhượng hết diện tích thửa đất nên không cần phải đo lại, vì vậy ông với ông Nguyễn Văn Ú tiến hành làm thủ tục sang tên và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào

ngày 14/9/2009. Sau khi chuyển nhượng ông không có trực tiếp canh tác, sử dụng phần diện tích đất chuyển nhượng này mà cho người khác mượn để canh tác. Đến ngày 02/7/2019 do Nhà máy Đ6 có nhu cầu sử dụng phần diện tích của ông nên yêu cầu mua lại và ông đồng ý chuyển nhượng lại cho Nhà máy điện gió xã H nhưng khi tiến hành đo đạc thì ông mới biết ông Trần Văn B đang canh tác, sử dụng phần diện tích 920m² nằm trong diện tích diện tích 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông đứng tên. Nay ông yêu cầu ông Trần Văn B trả lại cho ông diện tích đất qua khảo sát thực tế là 481,2m², nằm trong diện tích 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi hoàn diện tích đất 178,8m² với số tiền là 24.781.680 đồng.

Ông Trần Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi với số tiền 24.781.680 đồng nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ú cho cha mẹ là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11 (chết năm 2015) vào năm 1975. Khi ông Nguyễn Văn Ú cho phần đất trên thì ông Ú có cậm ranh với phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn Ú. Sau khi được cho, cha mẹ ông sử dụng phần đất này, mùa nắng thì cha mẹ ông trồng đậu, trồng cải, trồng rau muống, mùa mưa thì trồng lúa. Đến khoảng năm 1990 thì cha mẹ ông cho lại em ông là bà Trần Thị Đ sử dụng cho đến nay. Cha, mẹ ông có 08 người con gồm: Trần Văn C, Trần Văn K2 (chết năm 2022), Trần Thị Ngọc K, Trần Văn T3, tôi là Trần Thị Đ, Trần Thị T2, Trần Thị Thoại B1, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Mỹ H2 (chết năm 2022 không có chồng, con). Trần Văn K2 có vợ Lê Thị Mỹ L1 và 07 người con gồm: Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích T12, Trần Thị Mộng T5, Trần Hoài T4, Trần Phương T7, Trần Thanh Đ1, Trần Thị Ngọc H. Nay cha ông là ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Út E, cha ông đồng ý giao phần đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được toàn quyền quản lý sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi với số tiền 24.781.680 đồng nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ú cho cha mẹ bà là ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị T11 (chết năm 2015) vào năm 1975. Khi ông Nguyễn Văn Ú cho phần đất trên thì ông Ú có cậm ranh với phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn Ú. Sau khi được cho, cha mẹ bà sử dụng phần đất này, mùa nắng thì cha mẹ tôi trồng đậu, trồng cải, trồng rau muống, mùa mưa thì trồng lúa lúc đó bà sống chung cũng làm chung với cha mẹ bà. Đến khoảng năm 1990 thì cha mẹ bà cho lại vợ chồng bà sử dụng (lúc này bà đã có gia đình ở riêng). Vợ chồng bà vào mùa nắng cũng trồng đậu, trồng cải, trồng rau muống, mùa mưa thì trồng lúa đến những năm gần đây thì trồng cỏ nuôi bò cho đến nay. Cha, mẹ bà có 08 người con gồm: Trần Văn C, Trần Văn K2 (chết năm 2022), Trần Thị Ngọc K, Trần Văn T3, tôi là Trần Thị Đ, Trần Thị T2, Trần Thị

Thoại B1, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Mỹ H2 (chết năm 2022 không có chồng, con). Trần Văn K2 có vợ Lê Thị Mỹ L1 và 07 người con gồm: Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích T12, Trần Thị Mộng T5, Trần Hoài T4, Trần Phương T7, Trần Thanh Đ1, Trần Thị Ngọc H. Nay bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất tranh chấp thực đo 481,2m² nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cho bà; yêu cầu được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m² và yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 153.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T9 và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Hữu L4, Phan Thành K1 tại phiên tòa trình bày: Bà Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông Phan Văn Út E.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của ông đại diện cho ông Trần Văn B và ông đồng ý giao phần đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được toàn quyền quản lý sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m².

Tại các bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thoại B1, Trần Thị Ngọc K, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị T2, Trần Văn T3 trình bày: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi đồng nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ú cho cha mẹ các ông, bà là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11 vào năm 1975. Cha mẹ các ông bà sử dụng đến năm 1990 cho lại bà Trần Thị Đ sử dụng cho đến nay. Nay các ông bà cũng đồng ý giao phần đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m².

Tại bản tự khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1 trình bày: Cha mẹ chồng bà là Trần Văn B và bà Nguyễn Thị T11, bà là vợ ông Trần Văn K2 (chết năm 2022), bà với ông K2 có 07 người con gồm: Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích T12, Trần Thị Mộng T5, Trần Hoài T4, Trần Phương T7, Trần Thanh Đ1, Trần Thị Ngọc H. Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi đồng nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ú cho cha mẹ chồng bà là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11. Cha mẹ chồng bà sử dụng đến năm 1990 cho lại bà Trần Thị Đ sử dụng cho đến nay. Nay bà cũng đồng ý giao phần đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m².

Tại các bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thanh Đ1, Trần Thị Ngọc H, Trần Hoài T4, Trần Thị Mộng T5, Trần Thị Bích T6, Trần Phương T7, Trần Thị Bích T8 trình bày: Các ông bà là con của ông Trần Văn K2 và bà Lê Thị L1. Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi đồng nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Ú cho ông bà nội các ông, bà là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11. Ông bà nội các ông bà sử dụng đến năm 1990 cho lại bà Trần Thị Đ sử dụng cho đến nay. Nay các ông, bà cũng đồng ý giao phần đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng mà nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m².

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B, phần đất này là trước đây vào khoảng năm 1975 cha ông là ông Nguyễn Văn Ú cho gia đình ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11 quản lý, sử dụng. Sau khi được cho, thì gia đình ông B, bà T11 sử dụng từ đó cho đến nay. Phần đất tranh chấp này cha ông là ông Nguyễn Văn Ú không có bán cho ông Phan Văn Út E. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp này và đồng ý để cho Tòa án giải quyết vụ án trên vắng mặt ông.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Ú (chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020) có 11 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L3. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B là cha ông cho ông Trần Văn B. Trước đây khi cha ông bán đất cho ông Phan Văn Ú1 em thì cha ông có chỉ ranh tới phần đất mà cha ông cho ông B sử dụng, cha ông không có bán phần đất đã cho ông B. Từ khi mua đất của cha ông đến nay ông Phan Văn Út E không có sử dụng phần đất mà cha ông đã cho ông B. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ2 trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Ú (chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020) có 11 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L3. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B là cha ông cho ông Trần Văn B sử dụng. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân H1 trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Ú (chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020) có 11 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L3.

Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B là cha ông cho ông Trần Văn B sử dụng. Ông Phan Văn Út E không có sử dụng phần đất mà cha ông đã cho ông B. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày: Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn Ú (chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020) có 11 người con gồm: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L3. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B là cha bà cho ông Trần Văn B sử dụng trồng lúa, trồng cỏ nuôi bò. Phần đất này có ranh với phần đất còn lại của cha mẹ bà. Nay bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T13, ông Nguyễn Văn Đ3 trình bày: Cha mẹ các ông, bà là ông Nguyễn Văn Ú (chết năm 2019) và bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020) có 11 người con gồm Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Xuân H1, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị L3. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Phạm Văn Út E1 với ông Trần Văn B là cha các ông, bà cho ông Trần Văn B sử dụng. Phần đất này có ranh với phần đất còn lại của cha mẹ bà. Nay các ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại công văn số 710/UBND – NC ngày 23/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã D có ý kiến: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú đối với đất 153 có phân diện tích đất mà ông Nguyễn Văn Ú đã cho ông Trần Văn B trước đó bắt nguồn từ việc ông Nguyễn Văn Ú thực hiện kê khai đăng ký và có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 02/7/1997, được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã H xét cấp. Việc ông Nguyễn Văn Ú kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất trên tổng diện tích 5.680m² là không đúng với hiện trạng thực tế phần diện tích ông Ú đang sử dụng vì trong diện tích này ông Ú kê khai đăng ký có cả phần diện tích mà ông Ú đã cho ông B, ông B đã sử dụng ổn định, không tranh chấp với ông Ú. Việc kê khai, đăng ký đất đai của ông Nguyễn Văn Ú là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 153, diện tích 5.680m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh là không đúng một phần đối tượng sử dụng đất, chưa đảm bảo về mặt trình tự thủ tục trong thực hiện cấp quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số: 20/UBND ngày 14/4/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy Ban nhân dân xã H và ông Trần Hoàng N1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Hiện nay Ủy Ban nhân dân xã H đã quản lý số tiền 24.781.680 đồng mà Nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m² đang tranh chấp giữa ông Phan Văn Út E với ông Trần Văn B, bà Trần Thị Đ. Khi Tòa án giải quyết số tiền trên thuộc về bên nào thì Ủy ban nhân dân xã H sẽ giao lại cho bên đó.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình Trạm biến áp và Đường dây 110kv đấu nối Nhà máy Đ6: Vắng mặt không có lời khai.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn B cho rằng: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi với số tiền 24.781.680 đồng là của ông Nguyễn Văn Ú cho gia đình ông Trần Văn B vào năm 1975, gia đình ông B sử dụng phần đất này ổn định từ đó cho đến nay. Việc này các con của ông Nguyễn Văn Ú và người dân ở địa phương đều xác nhận. Khi ông Phan Văn Ú1 Em nhận chuyển nhượng thửa đất 153 chỉ làm thủ tục trên giấy tờ, không có tiến hành đo đạc và tại phiên tòa ông Phan Văn Út E cũng thừa nhận từ khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên ông Phan Văn Út E cũng không có sử dụng phần đất tranh chấp trên. Đến khi Nhà nước thu hồi đất làm điện gió thì ông Phan Văn Út E mới biết phần đất gia đình ông B sử dụng nằm trong thửa đất 153 nên ông Phan Văn Út E mới tranh chấp. Ủy ban nhân dân thị xã D cũng xác định việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 153 trong đó có phần diện tích đất gia đình ông B đang sử dụng là không đúng một phần đối tượng sử dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ, công nhận cho bà Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 481,2m² và được nhận số tiền Nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m² số tiền 24.781.680 đồng.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về vụ án, V kiểm sát viên cho rằng: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi với số tiền 24.781.680 đồng là của ông Nguyễn Văn Ú cho gia đình ông Trần Văn B vào năm 1975, gia đình ông B sử dụng phần đất này ổn định từ đó cho đến nay. Việc này các con của ông Nguyễn Văn Ú và người dân ở địa phương đều xác nhận. Ủy ban nhân dân thị xã D cũng xác định việc cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 153 trong đó có phần diện tích đất gia đình ông B đang sử dụng là không đúng một phần đối tượng sử dụng. Nay ông Trần Văn B và các con của ông B đồng ý giao diện tích đất tranh chấp 481,2m² cho bà Trần Thị Đ được quản lý, sử dụng và đồng ý cho bà Đ nhận số tiền Nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m² số tiền 24.781.680 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Út E, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ4, hủy

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ú ngày 06/9/2000 được chỉnh trang tư cấp cho hộ ông Phan Văn Ú1 Em ngày 14/9/2009 đối với thửa đất 153, diện tích 3.680m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Phan Văn Út E; yêu cầu yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi hoàn quyền sử dụng đất”*.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị Đ yêu cầu Tòa án xem xét lại tính hợp pháp việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú đối với thửa đất 153. Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, 38, 39, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình Trạm biến áp và Đường dây 110kv đầu nối Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai nên căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[4] Nguyên đơn ông Phan Văn Út E khởi kiện bị đơn ông Trần Văn B yêu cầu Tòa án buộc ông B trả lại diện tích đất tranh chấp thực đo 481,2m² và yêu cầu được nhận số tiền 24.781.680 đồng Nhà nước bồi thường diện tích đất 178,8m², nằm trong diện tích đất 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Thửa đất 153, có nguồn gốc là ông Phan Văn Ú1 Em nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Ú vào ngày 21/8/2009 và được chỉnh trang tư cho hộ ông Phan Văn Ú1 Em đứng tên quyền sử dụng đất ngày 14/9/2009. Bị đơn ông Trần Văn B cho rằng phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi bồi thường (số tiền bồi thường 24.781.680 đồng) là ông Nguyễn Văn Ú cho gia đình ông vào năm 1975 và gia đình ông sử dụng cho đến khoảng năm 1990 ông cho con gái là bà Trần Thị Đ sử dụng cho đến nay nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Út E.

[5] Theo tư liệu năm 1998, thửa đất 153, diện tích 5.680m² do ông Nguyễn Văn Ú kê khai, đăng ký. Theo tư liệu năm 1983 thuộc một phần thửa 544, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.530m² do bà Nguyễn Thị N4 kê khai, đăng ký vào sổ mục kê ruộng đất; thuộc một phần thửa 545, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.840m² do ông Trần Văn B kê khai, đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất; thuộc một phần thửa 546, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.400m² do ông Trần Văn V1 kê khai, đăng ký vào sổ

mục kê ruộng đất (BL 113 - 116). Đến năm 2000 (hộ) ông Nguyễn Văn Ú được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 153, diện tích 5.680m². Đến ngày 06/12/2000 ông Nguyễn Văn Ú chuyển nhượng cho ông Trần Quốc C2 diện tích 2.000m². Còn lại diện tích 3.680m², vào năm 2009 ông Nguyễn Văn Ú chuyển nhượng cho ông Phan Văn Út E, trong diện tích 3.680m² này có phần diện tích 481,2m² và phần diện tích 178,8m² nhà nước bồi thường đang tranh chấp với ông B, bà Đ (BL 91 -92, 102).

[6] Về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp 481,2m² và phần đất nhà nước bồi thường diện tích 178,8m²: Theo lời khai của bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T10, ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Văn Đ2, ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn Đ3, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị L3 là những người con của ông Nguyễn Văn Ú đều cho rằng phần đất tranh chấp giữa ông Phan Văn Út E với ông Trần Văn B diện tích thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² Nhà nước thu hồi bồi thường (số tiền bồi thường 24.781.680 đồng) là cha của các ông, bà là ông Nguyễn Văn Ú đã cho gia đình ông B sử dụng đã lâu cho đến nay, khi chuyển nhượng đất cho ông Phan Văn Út E, cha các ông, bà không có chuyển nhượng phần đất hiện nay ông Phan Văn Út E2 tranh chấp với ông Trần Văn B, bà Trần Thị Đ (BL 318 - 341). Theo lời khai của người dân địa phương như ông Trần Văn Đ5, ông Nguyễn Quốc H3, ông Trần Quốc B3, ông Trần Quốc C2, ông Trần Văn H4 đều khẳng định phần đất tranh chấp giữa ông Phan Văn Út E với ông Trần Văn B là của ông Nguyễn Văn Ú do gia đình ông B sử dụng từ trước cho đến nay, ông Phan Văn Út E từ khi chuyển nhượng đất của ông Phan Văn Ú1 không có sử dụng phần đất tranh chấp này (BL 366 - 370). Tại quyết định số: 2032/QĐ – UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã D về việc thu hồi đất để thực hiện công trình Trạm biến áp và Đường dây 110Kv đấu nối Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh thể hiện phần đất thu hồi diện tích 178,8m² hiện trạng khi thu hồi là do gia đình ông B sử dụng (BL 101). Tại biên bản tự khai ngày 23/12/2020, Đơn xin yêu cầu giải quyết ngày 21/7/2020 của ông Phan Văn Út E cũng thể hiện ông Phan Văn Út E thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích thực đo 481,2m² và diện tích đất 178,8m² bị Nhà nước thu hồi bồi thường (số tiền bồi thường 24.781.680 đồng) là do gia đình ông B sử dụng (BL 02, 09). Tại phiên tòa hôm nay, ông Phan Văn Út E cũng thừa nhận từ khi nhận chuyển nhượng thửa đất 153 trên của ông Nguyễn Văn Ú, ông không có sử dụng phần đất tranh chấp trên. Điều này cho thấy, mặc dù ông Phan Văn Ú1 Em nhận chuyển nhượng phần diện tích đất 3.680m², thửa 153 của ông Nguyễn Văn Ú nhưng trên hiện trạng thì không có nhận chuyển nhượng phần diện tích đang tranh chấp 481,2m² và phần diện tích đất 178,8m² bị Nhà nước thu hồi bồi thường vì trên thực tế lúc ông Phan Văn Ú1 Em nhận chuyển nhượng thì phần diện tích đất này là gia đình ông B, bà Đ đang sử dụng.

[7] Tại công văn số: 710/UBND – NC ngày 23/3/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã D cũng xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Ú đối với đất 153 có phần diện tích đất mà ông Nguyễn Văn Ú đã cho ông Trần Văn B trước đó bắt nguồn từ việc ông Nguyễn Văn Ú thực hiện kê khai đăng ký và có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 02/7/1997, được

Hội đồng đăng ký ruộng đất xã H xét cấp. Việc ông Nguyễn Văn Ú kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất trên tổng diện tích 5.680m² là không đúng với hiện trạng thực tế phần diện tích ông Ú đang sử dụng vì trong diện tích này ông Ú kê khai đăng ký có cả phần diện tích mà ông Ú đã cho ông B, ông B đã sử dụng ổn định, không tranh chấp với ông Ú. Việc kê khai, đăng ký đất đai của ông Nguyễn Văn Ú là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 153, diện tích 5.680m², tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh là không đúng một phần đối tượng sử dụng đất, chưa đảm bảo về mặt trình tự thủ tục trong thực hiện cấp quyền sử dụng đất (BL 388). Theo quy định tại khoản 3, 20 Điều 4, Điều 10, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của luật đất đai năm 2003; Khoản 9, 30 Điều 3, Điều 5, Điều 17, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013 thể hiện một trong các điều kiện để được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cá nhân, hộ gia đình đó phải là người đang trực tiếp sử dụng đất, do đó phần diện tích đất tranh chấp 481,2m² và phần diện tích đất 178,8m² (Nhà nước thu hồi) ông Nguyễn Văn Ú không có sử dụng nhưng được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2000 là không đúng quy định của luật đất đai.

[8] Từ những chứng cứ và phân tích trên [4], [5], [6], [7], Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Út E.

[9] Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ: Phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² và phần đất nhà nước bồi thường diện tích 178,8m² (số tiền 24.781.680 đồng), bà Đ đã được ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị T11 cho sử dụng từ năm 1990 cho đến, nay ông B là cha của bà Đ cũng như những người thừa kế của bà T11 (anh chị em, cháu của bà Đ) cũng đồng giao phần đất tranh chấp thực đo 481,2m² cho bà Đ được quyền quản lý, sử dụng và đồng ý cho bà Đ được nhận số tiền 24.781.680 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[10] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn ông Trần Văn B, như nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[11] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[12] Về lệ phí thẩm định, định giá: Số tiền 6.086.000 đồng. Buộc ông Phan Văn Út E phải chịu số tiền 6.086.000 đồng nhưng do ông Phan Văn Út E nộp tạm ứng số tiền 7.416.000 đồng nên ông Phan Văn Út E được nhận lại số tiền còn dư 1.330.000 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn Út E phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Phan Văn Út E đã nộp theo biên lai số 0003639 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Ông Phan Văn Út E được nhận lại số tiền chênh lệch 2.200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Ông Trần Văn B, bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39, 147, 149, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 3, khoản 20 Điều 4, Điều 10, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của luật đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 9, khoản 30 Điều 3, Điều 5, Điều 17, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 101, 166, 202 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn Út E yêu cầu bị đơn ông Trần Văn B trả lại diện tích thực đo 481,2m² (phần ký hiệu B), nằm trong diện tích 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi hoàn diện tích đất 178,8m² với số tiền là 24.781.680 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ú ngày 06/9/2000 được chỉnh trang tư cấp cho hộ ông Phan Văn Ú1 Em ngày 14/9/2009 đối với thửa đất 153, diện tích 3.680m², loại đất lúa, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho bà Trần Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 481,2m² (phần ký hiệu B), loại đất lúa, nằm trong diện tích 3.680m², thửa 153, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 143, có chiều dài 08m.

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 153 đã được Nhà nước thu hồi (giáp phần ký hiệu A), có chiều dài 9,12m.

Hướng Nam giáp thửa 185, có chiều dài 57,5m.

Hướng Bắc giáp thửa 153A và phần còn lại thửa 153 có 03 đoạn: đoạn có chiều dài 40m, đoạn có chiều dài 1,5m, đoạn có chiều dài 17,2m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo)

Bà Trần Thị Đ được quyền đến Ủy ban nhân dân xã H, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (cơ quan đang giữ số tiền bồi thường diện tích đất 178,8m²) để nhận số tiền 24.781.680 đồng.

Bà Trần Thị Đ được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được

công nhận trên theo quyết định của Bản án này sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

Hộ ông Phan Văn Út E được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai để được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất còn lại của thửa 153 theo quy định của pháp luật sau khi trừ diện tích 481,2m² công nhận cho bà Trần Thị Đ và diện tích đất Nhà nước đã thu hồi.

3. Về lệ phí thẩm định, định giá: Số tiền 6.086.000 đồng. Buộc ông Phan Văn Út E phải chịu số tiền 6.086.000 đồng nhưng do ông Phan Văn Út E nộp tạm ứng số tiền 7.416.000 đồng nên ông Phan Văn Út E được nhận lại số tiền còn dư 1.330.000 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn Út E phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Phan Văn Út E đã nộp theo biên lai số 0003639 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, Ông Phan Văn Út E được nhận lại số tiền chênh lệch 2.200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Ông Trần Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do bà Đ không có nộp tạm ứng án phí, nên không có xử lý.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng